**BỘ TÀI CHÍNH**

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 về phí BVMT đối với nước thải**

*(Kèm theo Tờ trình số ... /TTr-BTC ngày tháng năm 2019 của Bộ Tài chính)*

**Phần I: Đánh giá sự cần thiết, tính hợp pháp, tính hợp lý**

## Tên dự án, dự thảo: Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí BVMT đối với nước thải ( sau đây gọi chung là Nghị định 154)

**Tên thủ tục:** Về khai, thu, nộp phí BVMT đối với nước thải

|  |  |
| --- | --- |
| **I. SỰ CẦN THIẾT CỦA QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI DỰ ÁN, DỰ THẢO** | |
| **1. Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý?** | **Nội dung**: Về khai, thu, nộp phí BVMT đối với nước thải.  Theo quy định tại Nghị định 154 thì tổ chức, cá nhân, hộ gia đình xả nước thải ra môi trường thuộc đối tượng chịu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp có trách nhiệm kê khai, nộp phí cho cơ quan thu phí. |
| **2. Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của tổ chức cần được bảo đảm?** | **Nội dung:** Về khai, thu, nộp phí BVMT đối với nước thải.  Nghị định 154 đã quy định thủ tục hành chính về khai, thu, nộp: Kê khai (theo Biểu mẫu), nơi nộp hồ sơ, thời hạn nộp, thông báo của cơ quan thu phí đối với từng đối tượng cụ thể.  Thủ tục khai, thu, nộp phí BVMT đối với nước thải là căn cứ xác định cho cơ quan thu phí những thông tin cần thiết để xác định đối tượng phải nộp BVNT đối với nước thải, mức thu phí, thời gian nộp phí theo quy định. |
| **3. Những biện pháp có thể sử dụng để thực hiện yêu cầu quản lý nhà nước; bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức nêu trên?** | ***- Quy định TTHC:***  + Tên TTHC: Thủ tục về khai, thu, nộp phí BVMT đối với nước thải.  (i) TTHC được: Quy định mới  Sửa đổi, bổ sung  Thay thế TTHC khác  (ii) Có thể quy định hình thức đơn giản hơn đối với TTHC này không? Có  Không  Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Thủ tục về khai, thu, nộp phí BVMT đối với nước thải là hợp lý, phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý thuế, phí, lệ phí; đảm bảo lợi ích cho tổ chức, cá nhân nộp phí. Do vậy, không thể quy định hình thức đơn giản hơn đối với TTHC này.  ***- Sử dụng các biện pháp khác không phải bằng quy định TTHC :***  + Biện pháp 1: ……………………………………………………….……………………………………….  + Biện pháp n: ……………………………………………………………………………………………….. |
| **4. Lý do lựa chọn biện pháp quy định TTHC** | TTHC: Thủ tục về khai, thu, nộp phí BVMT đối với nước thải.  - Lý do *(nếu được sửa đổi, bổ sung, thay thế TTHC khác đề nghị nêu rõ ưu điểm so với TTHC hiện hành)*:  Tại Điều 8 Nghị định 154 quy định về kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí BVMT đối với nước thải như sau:  1. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:  a) Trường hợp sử dụng nước từ đơn vị cung cấp nước sạch: Người nộp phí thực hiện nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải cho đơn vị cung cấp nước sạch đồng thời với việc thanh toán tiền sử dụng nước sạch theo hóa đơn bán hàng hàng tháng.  Đơn vị cung cấp nước sạch mở tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt” tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn. Tùy theo số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải nhiều hay ít mà định kỳ hàng tuần, nộp số thu phí bảo vệ môi trường vào tài khoản tạm thu phí. Hàng tháng, chậm nhất đến ngày 20 của tháng tiếp theo, đơn vị cung cấp nước sạch, có trách nhiệm nộp số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên tài khoản tạm thu vào ngân sách nhà nước theo quy định.  Đơn vị cung cấp nước sạch thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.  Đơn vị cung cấp nước sạch, phải mở sổ sách kế toán theo dõi riêng số tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt. Tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt không hạch toán vào doanh thu của đơn vị cung cấp nước sạch.  Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán số tiền thu phí bảo vệ môi trường do đơn vị cung cấp nước sạch, nộp vào chương, loại, khoản tương ứng theo quy định hiện hành của Mục lục ngân sách nhà nước.  b) Trường hợp tự khai thác nước để sử dụng: Người nộp phí thực hiện khai, nộp phí đối với phần nước thải từ nguồn nước tự khai thác để sử dụng cho Sở TNMT như sau:  Hàng quý, đơn vị kê khai, nộp phí cho cơ quan thu (theo Mẫu 01 ban hành kèm theo Nghị định này) trong vòng 25 ngày đầu tháng đầu của quý tiếp theo. Căn cứ khai, nộp phí là: số lượng nước tự khai thác sử dụng trong quý; giá bán nước sạch cho đối tượng sản xuất, kinh doanh dịch vụ và mức phí theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này.  Sở TNMT thẩm định số phí đơn vị khai, nộp; trường hợp không đúng với thực tế thì ra Thông báo nộp bổ sung hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo. Chậm nhất không quá 10 ngày kể từ khi có thông báo của cơ quan thu phí, đơn vị phải nộp đúng và đủ số phí phí bổ sung theo thông báo của cơ quan thu.  Sở TNMT tổng hợp số tiền phí thu được gửi cơ quan thuế, Kho bạc nhà nước và nộp phí thu được vào NSNN cùng với phí BVMT đối với nước thải công nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.  2. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp  a) Người nộp phí thực hiện:  - Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 đầu tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí kê khai số phí phải nộp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định này, bảo đảm tính chính xác của việc kê khai và tạo điều kiện cho tổ chức thu phí trong việc thẩm định số phí của cơ sở, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các nguồn thải và nộp phí vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp” của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.  - Nộp bổ sung số phí phải nộp theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường (nếu có).  Đối với cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến (có tổng lượng nước thải trung bình trong năm tính phí dưới 20 m3/ngày đêm); cơ sở nuôi trồng thủy sản nộp phí cố định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này một lần cho cả năm theo thông báo của tổ chức thu phí, thời hạn nộp phí không muộn hơn ngày 31 tháng 3. Trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau ngày 31/3 hàng năm thực hiện nộp phí theo thông báo của tổ chức thu phí.  b) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:  - Phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành rà soát, điều chỉnh phân loại đối tượng nộp phí cố định và phí biến đổi; thông báo đến người nộp phí chậm nhất là ngày 10 tháng 3 hàng năm. Trường hợp cơ sở hoạt động mới sau ngày 31/3 thực hiện thông báo đến người nộp phí chậm nhất ngày cuối cùng của tháng đầu quý tiếp theo.  - Thẩm định Tờ khai phí bảo vệ môi trường. Căn cứ để thẩm định là số liệu kê khai của người nộp phí; kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường hoặc kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất nhưng không quá 12 tháng tính đến thời điểm khai, nộp phí. Trường hợp số phí BVMT phải nộp cao hơn số phí người nộp phí đã khai, chậm nhất không quá 10 ngày làm việc tính từ ngày nhận được Tờ khai phí ra thông báo số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước cho người nộp phí theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  - Mở sổ sách kế toán để theo dõi riêng tiền phí bảo vệ môi trường của người nộp phí trên địa bàn, theo dõi và quản lý, sử dụng phần tiền phí quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này.  - Hàng quý, chậm nhất không quá ngày cuối cùng tháng thứ hai của quý tiếp theo, tổ chức thu phí tổng hợp số phí bảo vệ môi trường thu được gửi cơ quan thuế, định kỳ đối chiếu với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.  - Hàng năm, trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày 01 tháng 01 năm tiếp theo, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán với cơ quan thuế việc thu, nộp tiền phí bảo vệ môi trường của năm trước theo đúng chế độ quy định.  - Mở tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp” tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn.  - Định kỳ (chậm nhất không quá ngày 25 tháng thứ hai của quý tiếp theo), tổ chức thu phí phối hợp với Kho bạc Nhà nước (nơi mở tài khoản tạm thu) để thực hiện việc chuyển nộp 75% tổng số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.  - Dự thảo Nghị định bỏ quy định về khai phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của cơ quan thu phí là đơn vị cung cấp nước sạch với cơ quan chức năng của địa phương và thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được cho cơ quan thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế để đảm bảo tránh chồng chéo, đồng bộ về mặt áp dụng VBQPPL. |
| **II. ĐÁNH GIÁ SỰ CẦN THIẾT, TÍNH HỢP LÝ, TÍNH HỢP PHÁP CỦA TỪNG BỘ PHẬN CẤU THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  *(Cơ quan chủ trì soạn thảo sử dụng Phần II Biểu 01A/ĐG-KSTT để đánh giá đối với từng TTHC dự kiến quy định tại dự án, dự thảo)*  Tại dự thảo Nghị định không quy định thủ tục hành chính mới; không sửa đổi trình tự, thủ tục hành chính cụ thể theo quy định hiện hành.  \* Tác động tích cực: Dự thảo Nghị định bỏ quy định trách nhiệm thu phí của UBND cấp xã, phường, thị trấn. Theo đó, việc thực hiện thủ tục HC của cơ quan này liên quan đến trách nhiệm và đối tượng thu phí đã được cắt bỏ.  Đồng thời dự thảo Nghị định cũng quy định rõ về áp dụng thực hiện dịch vụ công trực tuyến. Theo đó, trường hợp cơ quan thu phí cung cấp dịch vụ công trực tuyến (kê khai, nộp phí qua mạng) theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ thì doanh nghiệp nộp phí không phải thực hiện khai nộp thủ công. Điều này đem lại tiện lợi cho cả cơ quan thu phí và người nộp phí.  Ngoài ra, dự thảo Nghị định bỏ quy định về khai phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của cơ quan thu phí là đơn vị cung cấp nước sạch với cơ quan chức năng của địa phương và thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo quy định pháp luật về quản lý thuế để đảm bảo tránh chồng chéo, đồng bộ về mặt áp dụng VBQPPL.  \* Tác động tiêu cực: Không | |

**Phần II. Thủ tục hành chính: Về khai, thu, nộp phí BVMT đối với nước thải**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Tên thủ tục hành chính** | | | | | | | |
| a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể không? | | | | | Có  Không  Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: …………………………...………………………… | | |
| b) Có chính xác và thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính này không? | | | | | Có  Không  Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: …………………...…………………………………… | | |
| **2. Trình tự thực hiện** | | | | | | | |
| a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không? | | | | | Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ thời gian và trình tự các bước thực hiện. | | |
| b) Có được quy định hợp lý giữa các bước thực hiện để tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện? | | | | | Có  Không  Nêu rõ lý do: Phù hợp với pháp luật có liên quan; phù hợp với thực tế. | | |
| c) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? | | | | | Có  Không  Nêu rõ lý do: Nội dung thủ tục quy định rõ trách nhiệm của người khai nộp phí và cơ quan thu tại từng bước thực hiện. | | |
| d) Có áp dụng cơ chế liên thông không? | | | | | Có  Không  Nêu rõ lý do: | | |
| e) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không? | | | | | Có  Không  Nếu CÓ, nêu rõ:  - Lý do quy định: Thủ tục là căn cứ xác định cho cơ quan thu phí những thông tin cần thiết để làm căn cứ xác định đối tượng phải nộp phí, lưu lượng nước thải, chất thải có trong nước thải, mức thu phí và số phí phải nộp theo quy định.  - Căn cứ quy định:  + Được quy định mới tại dự án, dự thảo  + Đã được quy định tại văn bản khác  Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng: Điều 8 Nghị định 154  - Các biện pháp có thể thay thế: Có  Không  Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo: ………………………… | | |
| **3. Cách thức thực hiện** | | | | | | | |
| a) Nộp hồ sơ:  Trực tiếp  Bưu điện  Mạng  b) Nhận kết quả:  Trực tiếp  Bưu điện  Mạng | | | | | - Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có  Không  Nêu rõ lý do: Quy định rõ ràng thuận lợi cho cơ quan thu phí và người nộp phí.  - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước,  cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có  Không  Nêu rõ lý do: Việc khai báo được thực hiện đơn giản, thuận lợi cho người nộp phí | | |
| **4. Hồ sơ** | | | | | | | |
| 1a) Người nộp phí thực hiện:  - Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 đầu tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí kê khai số phí phải nộp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định này, bảo đảm tính chính xác của việc kê khai và tạo điều kiện cho tổ chức thu phí trong việc thẩm định số phí của cơ sở, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các nguồn thải và nộp phí vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp” của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước..  b) Sở TNMT có trách nhiệm: Thẩm định Tờ khai phí bảo vệ môi trường. Căn cứ để thẩm định là số liệu kê khai của người nộp phí; kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường hoặc kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất nhưng không quá 12 tháng tính đến thời điểm khai, nộp phí. Trường hợp số phí BVMT phải nộp cao hơn số phí người nộp phí đã khai, chậm nhất không quá 10 ngày làm việc tính từ ngày nhận được Tờ khai phí ra thông báo số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước cho người nộp phí theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. | | | | | - Nêu rõ lý do quy định: Về khai, thu, nộp phí BVMT đối với nước thải  - Yêu cầu, quy cách: Theo mẫu Tờ khai phí. | | |
| Các thành phần hồ sơ nêu trên có bao gồm đầy đủ các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC không? | | | | | Có  Không  Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Cơ sở nộp phí BVMT đối với nước thải công nghiệp tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về thÔng tin kê khai và nộp phí. | | |
| Số lượng bộ hồ sơ: 01 | | | | | Lý do *(nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):* ……………………………………… | | |
| **5. Thời hạn giải quyết** | | | | | | | |
|  | - Có được quy định rõ ràng và cụ thể không? Có  Không  Nêu rõ lý do *(Nêu rõ từng thời hạn nếu TTHC do nhiều cơ quan, nhiều cấp có thẩm quyền giải quyết):* Người nộp phí thực hiện nộp tiền phí BVMT đối với nước thải vào ngân sách nhà nước tại tài khoản được mở tại kho bạc nhà nước ở các địa phương theo *“ngày ... tháng ... năm”* cụ thể tại Tờ khai nộp phí BVMT đối với nước thải. | | | | | | |
| **6. Cơ quan thực hiện** | | | | | | | |
|  | - Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan thực hiện không? Có  Không  Nêu rõ lý do: Cơ quan thu phí và cơ quan có liên quan có trách nhiệm phối hợp trong việc giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến việc khai, thu, nộp phí BVMT đối với nước thải.  - Có được quy định áp dụng tối đa các giải pháp phân cấp hoặc ủy quyền cho cơ quan hành chính cấp dưới hoặc địa phương giải quyết không? Có  Không  Nêu rõ lý do: Đối với trường hợp thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp được giao cho Sở TNMT địa phương tổ chức thu, trường hợp cần thiết thì UBND cấp tỉnh có thể ủy quyền cho Phòng TNMT cấp huyện thực hiện để giảm tải và bao quát được đối tượn nộp phí, phù hợp với tình hình thực tế. | | | | | | |
| **7. Đối tượng thực hiện** | | | | | | | |
| a) Đối tượng thực hiện:  - Tổ chức: Trong nước  Nước ngoài  Mô tả rõ: Người khai phí BVMT  - Cá nhân: Trong nước  Nước ngoài  Mô tả rõ: Người khai phí BVMT  b) Phạm vi áp dụng:  - Toàn quốc  Vùng  Địa phương  - Nông thôn  Đô thị  Miền núi  Biên giới, hải đảo  c) Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: | | | | | | - Lý do quy định:  + Về đối tượng: theo quy định tại Điều 2 Nghị định 154.  + Về phạm vi: tất cả các tổ chức, cá nhân trên phạm vi toàn quốc.  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng, phạm vi để tăng số đối tượng thực hiện được hưởng lợi không?: Có  Không  Nêu rõ lý do: đã quy định đầy đủ về đối tượng, phạm vi căn cứ theo quy định tại Nghị định 154 | |
| **8. Phí, lệ phí** | | | | | | | |
| a) TTHC có quy định về phí, lệ phí không?  - Phí: Không  Có  Nếu CÓ, nêu rõ lý do: ……………………………..…  ………………………………………………………..  - Lệ phí: Không  Có  Nếu CÓ, nêu rõ lý do: ……………………………..…  ……………………………………………………….. | | | | | | | - Mức phí, lệ phí:  + Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí): …………………………..…………….  + Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí): …………………………………..  + Mức phí, lệ phí có phù hợp không: Có  Không  Lý do: ……………………………………………………..…………………  - Mức phí, lệ phí được quy định tại:  + Dự án, dự thảo  + Văn bản khác  (i) Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng: ……………….…………….  (ii) Nếu chưa ban hành, nêu rõ lý do: ………………….……………………… |
| b) Ngoài phí, lệ phí cá nhân, tổ chức có các chi trả nào khác? Không  Có  Nếu CÓ, nội dung này được quy định tại:  - Dự thảo  - Văn bản khác  Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng: …….… | | | | | | | - Nội dung chi trả: ………………………..……………………………………  Lý do chi trả: ……………………………………………………….………….  - Mức chi trả: ……………………………………………………….…………  Mức chi trả này có phù hợp không: Có  Không  Lý do: ………………………………….……………………………………… |
| c) Dự kiến chi phí tuân thủ TTHC: | | | | | | | Mức chi phí này có phù hợp không: Có  Không  Lý do: |
| **9. Mẫu đơn, tờ khai** | | | | | | | |
| TTHC có quy định về mẫu đơn, tờ khai không? | | | | | | Có  Không  - Nếu CÓ, quy định về: Mẫu đơn  Tờ khai  - Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:…………………………………………………. | |
| Tên mẫu đơn, tờ khai điện tử:  Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có  Không  Nếu CÓ, nêu rõ:  - Lý do:  - Có quy định rõ cơ quan nhà nước hay người có thẩm quyền và nội dung xác nhận không?  Có  Không  Nêu rõ lý do: ………………………………………... | | | | | | Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai:  - Nội dung thông tin:  + Phần người nộp phí tự khai;  + Thông báo nộp phí (dành cho cơ quan thu);  Lý do quy định: Thông tin trên là căn cứ xác định cho cơ quan thu phí những thông tin cần thiết để làm căn cứ xác định đối tượng nộp phí BVMT đối với nước thải, mức phí và số phí phải nộp theo quy định. | |
| **10. Yêu cầu, điều kiện** | | | | | | | |
| TTHC này có quy định yêu cầu, điều kiện không? | | | | | | Không  Có | |
| Yêu cầu, điều kiện 1: …………………….  Lý do quy định:………………….………  …………………………………………….. | | | | - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần:  + Có kết quả từ một TTHC khác  + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước  - Những ảnh hưởng khi thực hiện yêu cầu, điều kiện:  + Tăng chi phí (thời gian, nhân lực, tài chính)  Nêu rõ:……………………………………………………………………………………  + Phân biệt đối tượng giữa các vùng, miền, khu vực, trong nước, quốc tế  Nêu rõ:………………………………………….………………………………………  + Hạn chế một số đối tượng  Nêu rõ: ………………………………………………………………………………..  + Khác  Nêu rõ: không ảnh hưởng.  - Yêu cầu, điều kiện được quy định tại:  + Dự án, dự thảo  + Văn bản QPPL khác  Nêu rõ điều, khoản và tên văn bản tương ứng: | | | |
| **11. Kết quả** | | | | | | | |
| - Giấy phép  - Giấy chứng nhận  - Giấy đăng ký  - Chứng chỉ  - Thẻ  - Quyết định hành chính  - Văn bản xác nhận/chấp thuận  - Loại khác:  Đề nghị nêu rõ: Thông báo | | | - Có quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực: Có  Không  + Nếu CÓ, nêu thời hạn cụ thể:…….… tháng/ năm.  + Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do:……………………………………………………….…………..  - Phạm vi có giá trị hiệu lực: Toàn quốc  Địa phương  Lý do:…………………………………………………………………………………..  - Có thể kéo dài thời hạn/ thay đổi phạm vi giá trị hiệu lực: Có  Không  Lý do:…………………………………………………………………………………..  - Có quy định điều kiện có hiệu lực của kết quả: Có  Không  Lý do:…………………………………………………………………………………..  - Mẫu kết quả TTHC có phù hợp về nội dung, hình thức: Có  Không  Lý do:…………………………………………………………………………….…………….. | | | | |
| **12. Quy định về từng bộ phận cấu thành của TTHC có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?** | | | | | | | |
| a) Với văn bản của cơ quan cấp trên | | - Có  Không  - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ:  + Tên bộ phận cấu thành: ……………………………………………………………………………….  + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo: …………. | | | | | |
| b) Với văn bản của cơ quan khác | | Có  Không  - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ:  + Tên bộ phận cấu thành: ……………………………………………………………………………….  + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo: ………... | | | | | |
| c) Với Điều ước quốc tế mà Việt Nam gia nhập, ký kết | | Có  Không  - Nếu CÓ, đề nghị nêu rõ:  + Tên bộ phận cấu thành: ……………………………………………………………………………….  + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng và lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo: ………... | | | | | |
| **III. THÔNG TIN LIÊN HỆ** | | | | | | | |
| Họ và tên người điền:  Điện thoại cố định: ; Di động: ; E-mail: | | | | | | | |